CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)

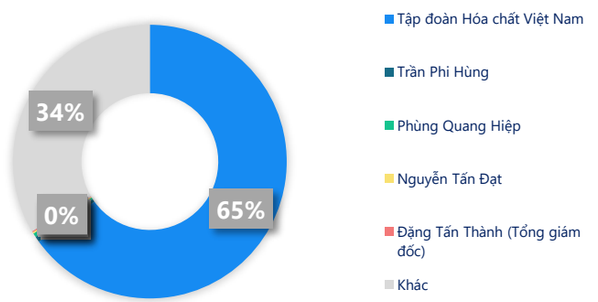
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

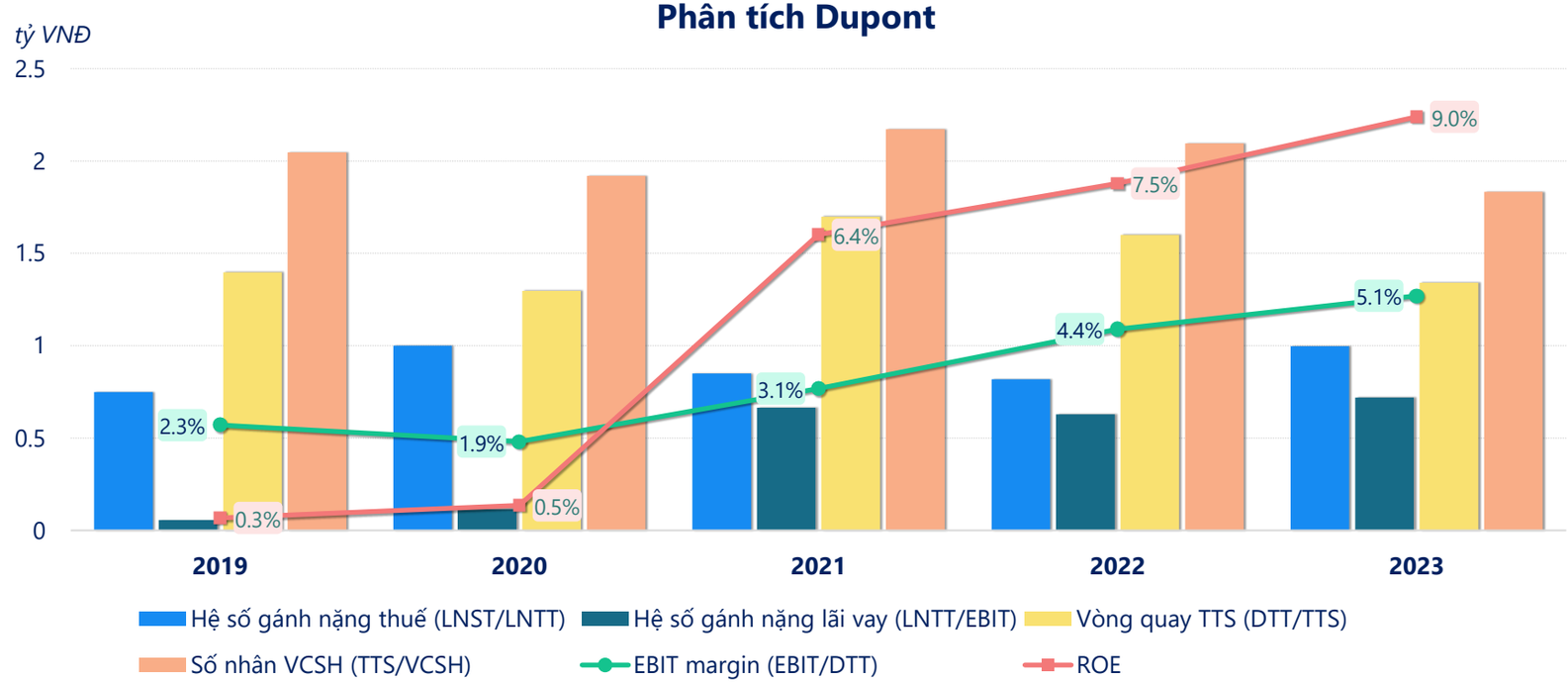
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,220
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,578 - 10,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	394
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	1,187
P/E	6.9

	YTD	1T	3T	6T
SFG	-9.4%	-2.0%	-9.7%	-9.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,559

tỷ VNĐ

YoY: ▼450| -22.4%

LN sau thuế

2023

56.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.8| 26.2%

ROE

2023

9.0%

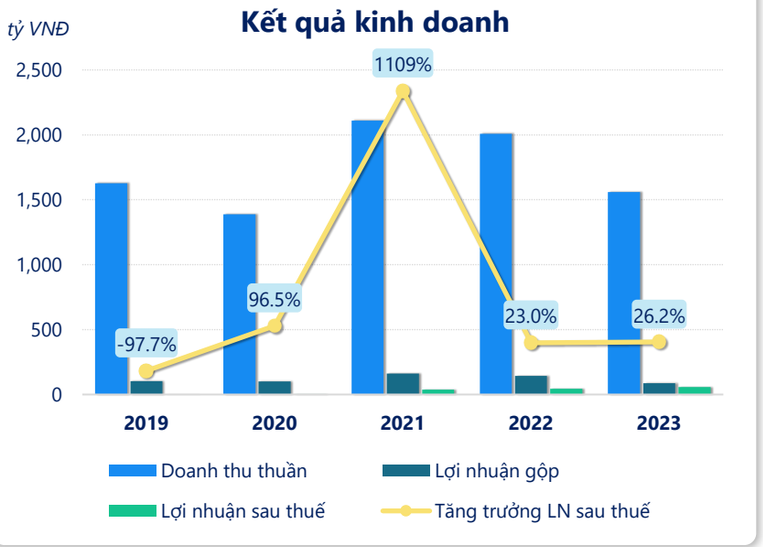
+/- YoY: ▲ 1.4%

ROA

2023

4.9%

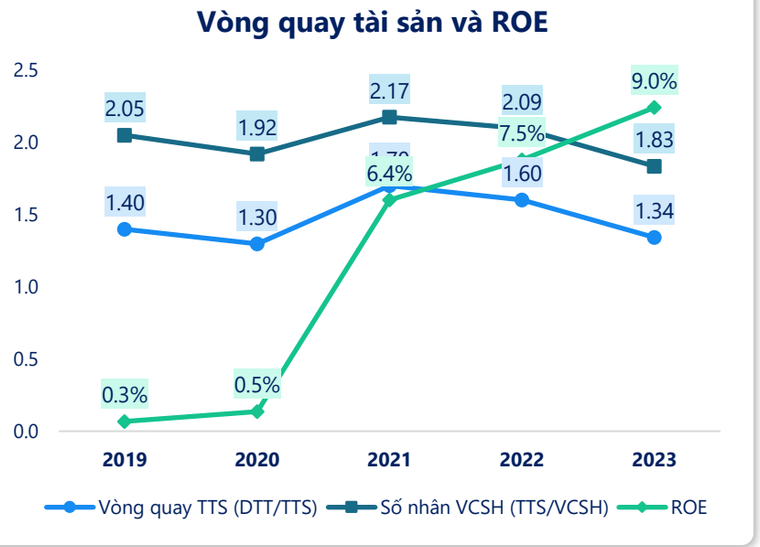
+/- YoY: ▲ 1.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

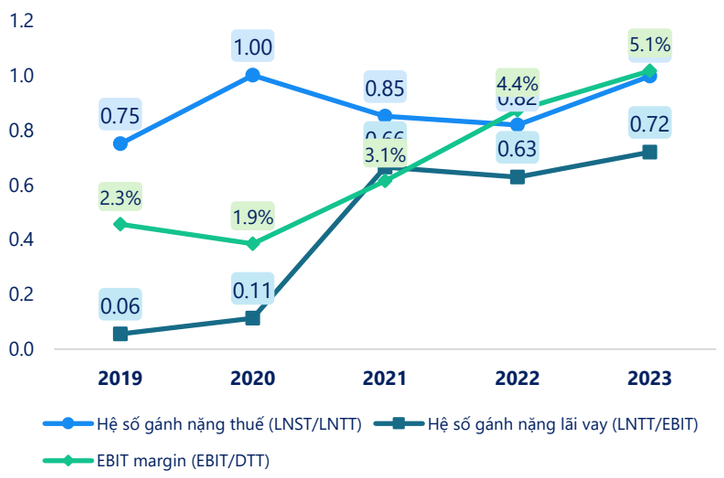
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SFG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.4%** chỉ còn **1,559** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.2%** đạt **56.82** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

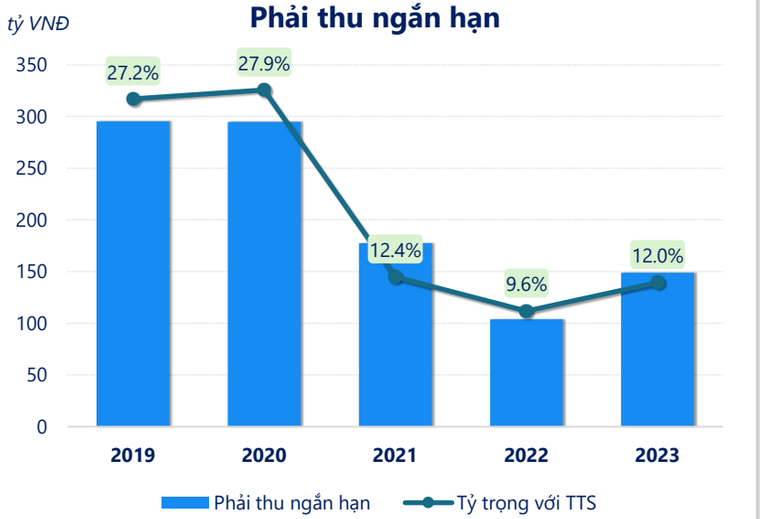


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

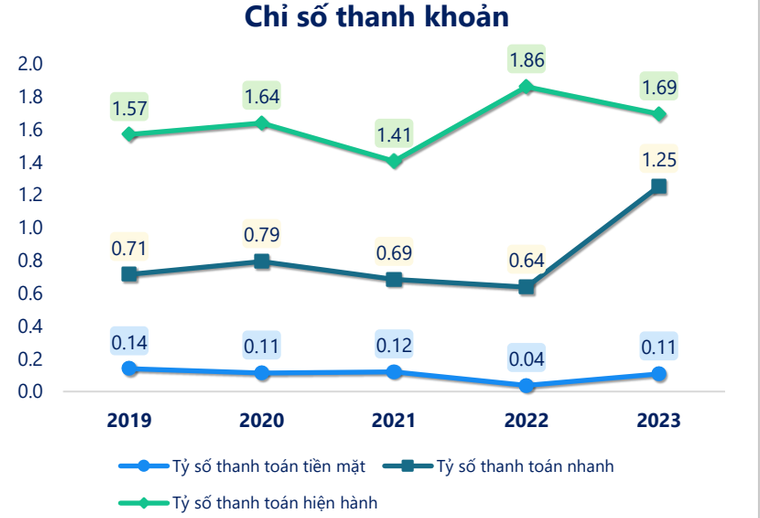
Phải thu ngắn hạn



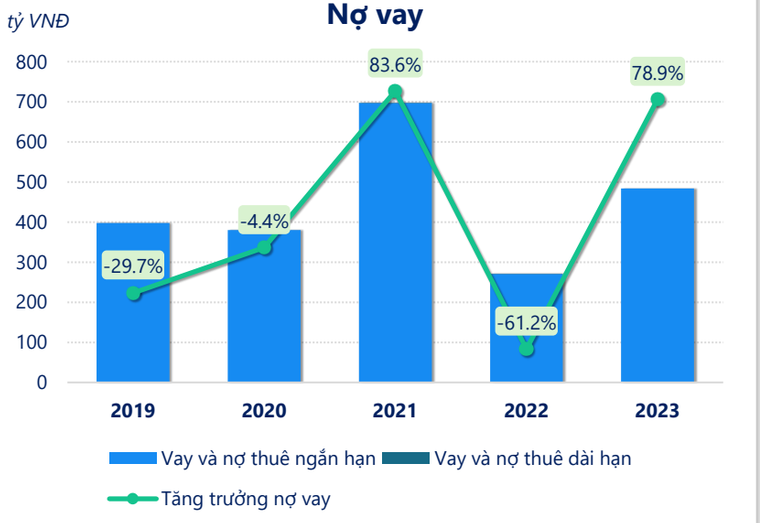
Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



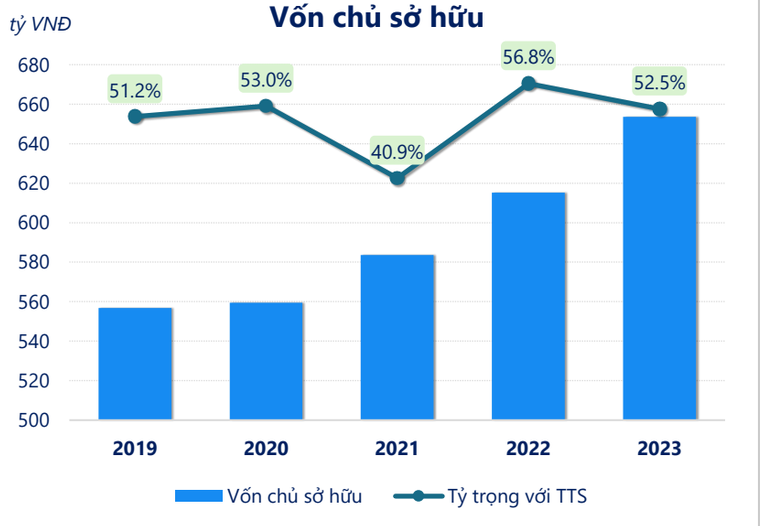
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,244**	**1,083**	**14.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,000	869	15.1%
Tiền và tương đương tiền	63.7	17.6	263%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	155	227%
Phải thu ngắn hạn	149	104	43.3%
Hàng tồn kho	261	572	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	21.6	-6.2%
Tài sản dài hạn	**244**	**214**	**14.2%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.30	-45.2%
Tài sản cố định	149	158	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	1.07	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**49.1**	**10.4**	**370%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	468	26.2%
Nợ ngắn hạn	**590**	**467**	**26.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	270	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	61.3	-5.3%
Nợ dài hạn	0.27	0.37	-27.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.10	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**654**	**615**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**654**	**615**	**6.2%**
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,627**	**1,388**	**2,110**	**2,009**	**1,559**
Giá vốn hàng bán	1,524	1,289	1,949	1,864	1,471
Lợi nhuận gộp	**103**	**99.5**	**161**	**144**	**87.9**
Doanh thu HĐTC	6.33	17.9	10.3	36.0	82.8
Chi phí TC	36.0	27.7	25.0	36.8	33.0
Chi phí lãi vay	**35.0**	**23.7**	**21.8**	**32.5**	**22.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.9	54.5	72.7	50.2	47.8
Chi phí QLDN	25.1	38.3	36.2	36.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	**-6.96**	**-3.06**	**37.1**	**56.6**	**49.3**
Lợi nhuận khác	9.01	6.09	5.95	-1.61	7.73
LN trước thuế	**2.05**	**3.03**	**43.0**	**55.0**	**57.0**
Lợi nhuận sau thuế	**1.54**	**3.03**	**36.6**	**45.0**	**56.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.54**	**3.03**	**36.6**	**45.0**	**56.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	48.6	6.29	202	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	-48.6	-266	151	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-17.7	304	-437	194
Tiền đầu kỳ	70.6	73.9	56.3	102	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	**3.24**	**-17.6**	**45.1**	**-83.8**	**46.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.34	-0.37	0.00
Tiền cuối kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7